

Số: 09 /2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định mức thu tiền bảo vệ và phát triển
đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 241/TTr-STC ngày 26 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước (là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm) sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

b) Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp phải nộp một khoản tiền để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

2. Mức thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:

Mức thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa = 50% x diện tích x giá của

loại đất trồng lúa.

Trong đó:

- Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

- Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Đối với các dự án phục vụ mục đích công cộng, hạ tầng giao thông, thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; các Sở, ngành quyết định đầu tư thì số tiền phải nộp để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa được dự toán trong tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức xác định, thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; cơ quan tài nguyên và môi trường cung cấp thông tin địa chính diện tích đất trồng lúa (bao gồm: Tên cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; địa chỉ, vị trí, vùng đất, diện tích; mục đích chuyển đổi) gửi cơ quan tài chính cùng cấp làm căn cứ xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; đồng thời, gửi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất làm căn cứ thực hiện kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp; trong đó:

a) Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin địa chính gửi Sở Tài chính và cơ quan, tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

b) Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin địa chính gửi Phòng Tài chính Kế hoạch cùng cấp và hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

c) Căn cứ Quyết định của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường trực thuộc cung cấp thông tin địa chính gửi Phòng Kế hoạch Tổng hợp trực thuộc và cơ quan, tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

2. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có trách nhiệm kê khai, cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Quyết định này gửi đến cơ quan tài chính các cấp để làm căn cứ xác định mức thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

3. Trong vòng 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; căn cứ vào Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; thông tin địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường và bản kê khai của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,

cơ quan tài chính các cấp xác định và thông báo số tiền phải nộp cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo phân cấp, đồng thời thông báo đến Kho bạc Nhà nước cùng cấp để làm căn cứ hạch toán; trong đó:

- Sở Tài chính có trách nhiệm xác định và thông báo số tiền phải nộp đối với các trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị xã và thành phố Huế có trách nhiệm xác định và thông báo số tiền phải nộp đối với các trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp huyện.

- Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh có trách nhiệm xác định và thông báo số tiền phải nộp đối với các trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo số tiền phải nộp của cơ quan tài chính các cấp; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất làm thủ tục và nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách theo quy định tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

5. Kho bạc Nhà nước căn cứ vào thông báo số tiền phải nộp của cơ quan tài chính các cấp, thực hiện hạch toán vào thu ngân sách cấp tỉnh, cơ quan quản lý thu là Sở Tài chính, mã cơ quan thu 1007201, theo tài khoản số 7111, mã chương 560, mã ngành kinh tế 369, mã nội dung kinh tế 4914.

6. Sau khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gửi 01 liên chứng từ nộp về Sở Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Cung cấp thông tin địa chính diện tích đất trồng lúa nước cần phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi cơ quan, tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

c) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh; báo cáo số tiền thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa từ các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng.

b) Phối hợp với Sở Tài chính phân bổ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định.

3. Sở Tài chính:

a) Xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

b) Quản lý, tham mưu phân bổ và sử dụng nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định hiện hành.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh:

a) Xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan có liên quan quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

c) Hàng năm, tổng hợp tình hình chuyển đổi đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp (diện tích và số tiền đã nộp), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin địa chính diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này; đồng thời hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa tại địa phương gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo Phòng Tài chính Kế hoạch xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

c) Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định.

d) Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

e) Chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã,

phường, thị trấn chấp hành đúng Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018; bãi bỏ Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kinh phí để tổ chức thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao